NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số: 27/CBTT-NN26

Tân Đông Hiệp, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Tan Dong Hiep, Auguust 14, 2026

M.S.D.N:3700762471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
P.TÂN ĐÔNG HIỆP - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
   Organization name: Núi Nho Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán/ *Stock code: NNC*
   - Địa chỉ trụ sở chính: Số 34 ĐT743, Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Hồ Chí Minh.
     Head office address: No. 34 DT743, Tan An Quarter, Tan Dong Hiep Ward, Ho Chi Minh City.
   - Điện thoại/*Phone number*: 0274.3751515 Fax: 0274.3751234
   - Email: haitran_69@yahoo.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   Content of published information
   - Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 sau soát xét của kiểm toán.
     Reviewed Semi-Annual Financial Statements for 2026.
   - *Công văn giải trình lợi nhuận số 36/CV-NN26 ngày 14/08/2026*
     Official letter explaining profit No. 36/CV-NN26 dated August 14, 2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn **www.nuinho.vn**.

This information was announced on the company's website on August 14, 2026 at www.nuinho.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person information disclosure

TRẦN VĂN HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ, L=Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ, ST=Bình Dương, UID=MST:3700762471
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 15:05:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2026

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700762471, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 14 tháng 01 năm 2026 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Số 34 đường ĐT 743, Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (0274) 3 751 515 Fax: (0274) 3 751 234

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026:

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng :

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Chủ tịch	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Lê Viết Châu	Việt Nam	Thành viên	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành viên	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Lê Tuấn Vũ	Việt Nam	Thành viên	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)

Ban kiểm soát

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)
- Ông Trần Ngọc Bình	Việt Nam	Thành viên	17/04/2026	(Tái bổ nhiệm)
- Bà Hà Thị Phương Trúc	Việt Nam	Thành viên	17/04/2026	
- Ông Lâm Thành Lâm	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	17/04/2026 (Đã mãn nhiệm)

Ban Giám đốc Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ
- Ông Phạm Thanh Liêm	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2022
- Bà Phan Thị Thuyên Hương	Việt Nam	Phó Giám đốc	01/03/2022

Kế toán trưởng

Họ và tên	Quốc tịch	Bổ nhiệm từ
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính giữa niên độ này;
- Việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ - P.TÂN ĐÔNG HIỆP - TP.HỒ CHÍ MINH

PHẠM THANH LIÊM

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN MINH QUANG

Số: 664 /BCSX/TC/2026/AASCs

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs
Phó Tổng Giám đốc



Lưu Vinh Khoa
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2023-142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**397.860.362.991**	**369.151.003.651**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**72.053.334.106**	**87.809.929.568**
1. Tiền	111		11.586.307.393	12.028.607.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.467.026.713	75.781.321.918
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.2.1**	**264.742.872.045**	**241.726.689.509**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	129.989
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		264.742.742.056	241.726.559.520
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.210.657.121**	**8.914.521.118**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.3**	14.946.875.040	6.789.557.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**6.4**	5.254.437.910	1.010.130.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	**6.5.1**	1.327.155.000	1.241.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	**6.3**	(317.810.829)	(126.166.865)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6.6**	**21.970.604.479**	**12.914.336.575**
1. Hàng tồn kho	141		21.970.604.479	12.914.336.575
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**17.882.895.240**	**17.785.526.881**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**6.7.1**	113.110.950	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	**6.14**	17.769.784.290	17.785.526.881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**330.826.478.405**	**295.633.459.849**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.567.893.199**	**4.282.531.132**
1. Phải thu dài hạn khác	215	**6.5.2**	4.567.893.199	4.282.531.132
II. Tài sản cố định	**220**		**114.239.839.130**	**109.543.201.865**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6.8**	108.918.766.520	104.220.743.127
- Nguyên giá	222		165.572.473.361	159.025.081.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.653.706.841)	(54.804.337.978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**6.9**	5.321.072.610	5.322.458.738
- Nguyên giá	228		16.271.699.700	16.191.699.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.950.627.090)	(10.869.240.962)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**25.491.435.771**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	**6.10**	25.491.435.771	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6.2.2**	**119.315.224.000**	**118.625.324.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		21.667.052.900	20.977.152.900
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		103.000.000.000	103.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.351.828.900)	(5.351.828.900)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**67.212.086.305**	**63.182.402.852**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**6.7.2**	62.905.865.224	63.182.402.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.306.221.081	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**728.686.841.396**	**664.784.463.500**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**113.395.973.609**	**130.317.179.307**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86.163.638.791**	**100.127.369.659**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**6.11**	2.803.685.505	3.704.094.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**6.12**	4.157.142.124	9.707.954.640
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	**6.13**	5.785.051.000	5.785.051.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**6.14**	23.976.026.536	50.740.678.992
5. Phải trả người lao động	315		1.516.980.000	5.195.268.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**6.15**	5.048.112.797	4.187.047.803
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	**6.16.1**	492.751.415	1.178.151.050
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**6.17.1**	6.666.666.660	6.666.666.660
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	**6.18.1**	22.373.105.392	842.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.344.117.362	12.120.456.946
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.232.334.818**	**30.189.809.648**
1. Phải trả dài hạn khác	338	**6.16.2**	3.033.280.000	3.033.280.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**6.17.2**	18.888.888.900	22.222.222.230
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	**6.19**	884.953.754	651.776.286
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	**6.18.2**	4.425.212.164	4.282.531.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**6.20**	**615.290.867.787**	**534.467.284.193**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	219.200.000.000
2. Thặng dư vốn	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		325.545.575.364	87.269.731.145
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.059.485.561	227.511.746.186
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		24.667.025.612	119.706.598.496
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		45.392.459.949	107.805.147.690
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**728.686.841.396**	**664.784.463.500**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	252.702.432.976	161.612.081.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**252.702.432.976**	**161.612.081.921**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	120.731.915.600	83.935.159.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**131.970.517.376**	**77.676.922.078**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.3	9.528.486.873	5.875.910.079
8. Chi phí tài chính	23	7.4	959.110.942	6.988.785.647
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*955.811.263*	*82.645.521*
9. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.184.503.304	2.334.805.442
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	6.544.373.878	7.689.693.497
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	**30**		**132.811.016.125**	**66.539.547.571**
12. Thu nhập khác	31	7.7	2.713.271.899	493.518.518
13. Chi phí khác	32	7.8	21.999.494.281	2.790.638.353
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(19.286.222.382)**	**(2.297.119.835)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**113.524.793.743**	**64.242.427.736**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	26.812.917.455	12.752.040.339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.073.043.613)	96.445.208
18. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**90.784.919.901**	**51.393.942.189**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.10	3.727	2.134
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.11	3.727	2.134

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		252.411.590.669	167.362.384.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(88.303.975.854)	(61.037.305.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.201.709.755)	(9.442.045.620)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(955.811.263)	(82.645.521)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(31.388.502.990)	(6.184.927.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		193.450.933	4.085.498.656
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(67.617.234.171)	(26.910.767.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**46.137.807.569**	**67.790.190.900**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.880.361.845)	(49.157.900.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		342.592.593	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(246.000.000.000)	(154.545.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		224.304.000.000	97.473.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(689.900.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.362.599.551	5.393.684.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(58.561.069.701)**	**(100.836.216.132)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.2	-	21.444.750.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	8.3	(3.333.333.330)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.333.333.330)**	**21.444.750.000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(15.756.595.462)**	**(11.601.275.232)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.1**	**87.809.929.568**	**96.678.014.272**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1, 8.1**	**72.053.334.106**	**85.076.739.040**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700762471, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 14/01/2026 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30/6/2026 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

1.3. Số lượng lao động tại Công ty: tại ngày 30/6/2026 là 94 người (tại ngày 31/12/2025 là 84 người)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh có liên quan.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác trên bảng báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua, bán trung bình chuyển khoản ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn:

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy

có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải thu có thể được trả đúng hạn, bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi... để có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu khó đòi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến

việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư vào chi phí SXKD đối với TSCĐ, bất động sản đầu tư có liên quan đến SXKD.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ:

Chi phí đất trả trước:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 5 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác:

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

5.7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí chờ phân bổ: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định

phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp và quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán để ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn (nếu có) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Chi phí phát hành cổ phiếu (bao gồm các chi phí trực tiếp để phát hành cổ phiếu và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu):

+ Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu không phát hành được sẽ hạch toán vào chi phí tài chính.

+ Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công được đưa vào thặng dư vốn.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành), chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu,....

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

5.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

5.16. Bên kiên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.17. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.18. Công cụ tài chính:

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
- Tiền mặt (VND)	**1.227.275.373**	**1.581.244.397**
- Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	**10.359.032.020**	**10.447.363.253**
+ Ngân hàng BIDV	*5.608.526.595*	*7.554.387.418*
+ Ngân hàng PUBLIC VN	*4.219.813.207*	*395.613.427*
+ Ngân hàng VIETIN	*302.713.803*	*1.970.442.078*
+ Các ngân hàng khác	*227.978.415*	*526.920.330*
- Tương đương tiền	**60.467.026.713**	**75.781.321.918**
+ Ngân hàng BIDV	*14.000.000.000*	*56.000.000.000*
+ Ngân hàng PUBLIC VN	*19.340.000.000*	
+ Ngân hàng VIETIN	*27.000.000.000*	*19.500.000.000*
- Lãi dự thu tương đương tiền	127.026.713	281.321.918
Cộng	**72.053.334.106**	**87.809.929.568**

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026				01/01/2026			
	SL CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	SL CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	12	109.708	302.400	-	12	109.708	301.200	-
- CTCP Đầu tư TM BĐS An Dương Thảo Điền (HAR)	3	20.281	9.630	-	3	20.281	10.110	-
Cộng	**15**	**129.989**	**312.030**	**-**	**15**	**129.989**	**311.310**	**-**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026 (Đã phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng như sau:						
+ Ngân hàng PUBLIC	*43.320.000.000*	*43.320.000.000*	-	*98.630.000.000*	*98.630.000.000*	-
+ Ngân hàng VIETIN (*)	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	*58.500.000.000*	*58.500.000.000*	-
+ Ngân hàng OCB	*56.320.000.000*	*56.320.000.000*	-	*58.235.000.000*	*58.235.000.000*	-
+ Các ngân hàng khác	*120.805.000.000*	*120.805.000.000*	-	*23.384.000.000*	*23.384.000.000*	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	4.297.742.056	4.297.742.056	-	2.977.559.520	2.977.559.520	-
Cộng	**264.742.742.056**	**264.742.742.056**	**-**	**241.726.559.520**	**241.726.559.520**	**-**

(*) Công ty đã cầm cố số tiền 30.000.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn (xem thuyết minh số 6.17)

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026			01/01/2026 (Đã phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp (*)	21.667.052.900	16.315.224.000	(5.351.828.900)	20.977.152.900	15.625.324.000	(5.351.828.900)
Cộng	**21.667.052.900**	**16.315.224.000**	**(5.351.828.900)**	**20.977.152.900**	**15.625.324.000**	**(5.351.828.900)**
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (**)	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-
Cộng	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**	**-**	**103.000.000.000**	**118.625.324.000**	**(5.351.828.900)**

(*) Công ty sở hữu 740.242 cổ phần, chiếm tỷ lệ 24,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp. (tại ngày 31/12/2025 là 710.242 cổ phần, tỷ lệ 23,35%)

(**) Công ty sở hữu 10.300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,3% vốn điều lệ của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với giá trị theo mệnh giá là 103.000.000.000 đồng. Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cũng là cổ đông lớn của Công ty. Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương là khoản đầu tư dài hạn (được giao dịch trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là MVC).

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty CP Toàn Phú Lộc	2.954.260.853	-		-
- Công ty TNHH Đoàn Việt Đức	1.895.473.520	-	441.669.080	-
- Công ty CP XD Hạ Tầng Đại	1.418.681.844	-		-
- Công ty TNHH Vật Liệu Xây	837.014.102	-	277.499.949	-
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bảy Hoà	374.429.260	-	347.519.680	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Đại Toàn Thắng	244.714.365	(73.414.310)	344.714.365	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Thành Tân Thuận	232.169.397	(69.650.819)	425.218.222	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch	29.847.048	-	306.538.961	-
- Các đối tượng khác	4.306.478.397	(174.745.700)	2.012.911.460	(126.166.865)
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	-	-	147.201.502	-
- Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	2.653.806.254	-	2.486.284.230	-
Cộng	**14.946.875.040**	**(317.810.829)**	**6.789.557.449**	**(126.166.865)**

6 .4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty TNHH Máy Và Thiết Bị	2.376.000.000	-
- Nguyễn Thế Ánh	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Khoa Học Và Môi Trường Tâm Phát Tài	647.352.000	-
- Công ty TNHH Mỏ Địa Chất Duy Xuyên	123.984.000	-
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn 911	-	1.000.000.000
- Công ty khác	107.101.910	10.130.534
Cộng	**5.254.437.910**	**1.010.130.534**

6 .5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026 (Đã phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
6.5.1. Ngắn hạn				
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)	800.000.000	-	800.000.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	254.000.000	-	254.000.000	-
Tạm ứng cho công nhân viên	268.155.000	-	182.000.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	**1.327.155.000**	**-**	**1.241.000.000**	

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

6.5.2. Dài hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	4.567.893.199	-	4.282.531.132	-
Cộng	**4.567.893.199**	**-**	**4.282.531.132**	

(*) Theo thông báo số 2606/QB-UBND ngày 13/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản, Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 7.315.334.637 đồng. Tính đến 30/6/2026, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 4.567.893.199 đồng.

6 .6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu (*)	11.516.228.276	-	8.843.388.691	-
Công cụ dụng cụ	41.700.000	-	52.500.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.513.068.471	-	3.293.372.623	-
Thành phẩm	2.897.242.897	-	722.460.111	-
Hàng hóa	2.364.835	-	2.615.150	-
Cộng	**21.970.604.479**		**12.914.336.575**	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026.

(*) - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm chủ yếu là phụ tùng thay thế.

6 .7 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	30/06/2026
6.7.1. Ngắn hạn				
- Tiền thuê đất	-	377.036.494	263.925.544	113.110.950
Cộng	**-**	**377.036.494**	**263.925.544**	**113.110.950**
6.7.2. Dài hạn				
Tại văn phòng Công ty	**1.021.691.889**	**74.677.700**	**499.253.859**	**597.115.730**
- Chi phí san lấp	335.171.473	-	203.076.354	132.095.119
- Chi phí sữa chữa	185.569.909	-	92.784.960	92.784.949
- Công cụ dụng cụ	500.950.507	74.677.700	203.392.545	372.235.662
Tại chi nhánh Bình Phước	**62.160.710.963**	**7.719.480.389**	**7.571.441.858**	**62.308.749.494**
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	26.178.756.599	-	1.021.738.974	25.157.017.625
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.878.851.157	6.389.378.705	3.155.924.122	31.112.305.740
- Chi phí bốc dỡ đất đầu	5.651.717.596	1.273.218.099	2.935.231.297	3.989.704.398
- Công cụ, dụng cụ	1.974.034.826	40.404.031	230.848.355	1.783.590.502
- Chi phí khác	477.350.785	16.479.554	227.699.110	266.131.229
Cộng	**63.182.402.852**	**7.794.158.089**	**8.070.695.717**	**62.905.865.224**

6 .8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**6.257.937.541**	**147.769.379.127**	**4.740.127.937**	**257.636.500**	**-**	**159.025.081.105**
Số tăng trong kỳ	**-**	**14.365.574.074**	**-**	**-**	**-**	**14.365.574.074**
- Mua trong kỳ	-	14.365.574.074	-	-	-	14.365.574.074
Số giảm trong kỳ	**-**	**7.818.181.818**	**-**	**-**	**-**	**7.818.181.818**
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.818.181.818		-	-	7.818.181.818
Số dư tại ngày 30/06/2026	**6.257.937.541**	**154.316.771.383**	**4.740.127.937**	**257.636.500**	**-**	**165.572.473.361**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**(5.388.975.467)**	**(46.977.828.758)**	**(2.408.669.337)**	**(28.864.415)**	**-**	**(54.804.337.978)**
Số tăng trong kỳ	**(94.326.216)**	**(9.161.050.931)**	**(369.234.120)**	**(42.939.414)**	**-**	**(9.667.550.681)**
- Khấu hao trong kỳ	(94.326.216)	(9.161.050.931)	(369.234.120)	(42.939.414)	-	(9.667.550.681)
Số giảm trong kỳ	**-**	**7.818.181.818**	**-**	**-**	**-**	**7.818.181.818**
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.818.181.818	-	-	-	7.818.181.818
Số dư tại ngày 30/06/2026	**(5.483.301.683)**	**(48.320.697.871)**	**(2.777.903.457)**	**(71.803.829)**	**-**	**(56.653.706.841)**
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**868.962.074**	**100.791.550.369**	**2.331.458.600**	**228.772.085**	**-**	**104.220.743.127**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**774.635.858**	**105.996.073.512**	**1.962.224.480**	**185.832.671**	**-**	**108.918.766.520**

6 .8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

- Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên:

Tên tài sản	30/06/2026	01/01/2026
Máy xay 02 (công suất 750T/H)	44.638.236.200	44.638.236.200
Máy xay 05 (công suất 350T/H)	16.127.550.000	16.127.550.000
Cộng	**60.765.786.200**	**60.765.786.200**

		30/06/2026	01/01/2026
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	13.758.000.061	29.043.156.046
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	7.818.181.818	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**16.121.699.700**	**70.000.000**	**16.191.699.700**
Số tăng trong kỳ	-	**150.000.000**	**150.000.000**
- Mua trong kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số giảm trong kỳ	-	**70.000.000**	**70.000.000**
- Thanh lý, nhượng bán	-	70.000.000	70.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	**16.121.699.700**	**150.000.000**	**16.271.699.700**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**(10.847.735.400)**	**(21.505.562)**	**(10.869.240.962)**
Số tăng trong kỳ	**(87.891.690)**	**(22.000.002)**	**(109.891.692)**
- Khấu hao trong kỳ	(87.891.690)	(22.000.002)	(109.891.692)
Số giảm trong kỳ	-	**28.505.564**	**28.505.564**
- Thanh lý, nhượng bán	-	28.505.564	28.505.564
Số dư tại ngày 30/06/2026	**(10.935.627.090)**	**(15.000.000)**	**(10.950.627.090)**
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**5.273.964.300**	**48.494.438**	**5.322.458.738**
Số dư tại ngày 30/06/2026	**5.186.072.610**	**135.000.000**	**5.321.072.610**

- Danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	30/06/2026	01/01/2026
QSD đất Ông Nguyễn Thanh Toàn	8.478.204.000	8.478.204.000
QSD đất Chế Quang Tân & Nguyễn Thị Mỹ Phượng	2.103.850.000	2.103.850.000
Cộng	**10.582.054.000**	**10.582.054.000**

	30/06/2026	01/01/2026
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (là quyền sử dụng đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá, có thời hạn sử dụng đến 2017, 2020; quyền sử dụng đất tại Tân Ba và phần mềm quản lý cân hàng).	9.078.244.167	9.078.244.167

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ trước đây như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị nhận chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1937	01/2050	2.213,30	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	2.820,70	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,30	3.258.360.000
- Thửa đất số 188	12/2017	4.616,00	1.384.800.000
- Thửa đất số 189, 165,169	12/2017	1.675,00	502.500.000
- Thửa đất số 1897	05/2020	1.295,70	1.062.474.000
- Thửa đất số 1825	01/2017	2.929,20	2.050.440.000
Cộng		**22.184,90**	**14.516.849.000**

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này. Một số thửa đất đã được đo vẽ lại, diện tích có thay đổi nhưng không đáng kể.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng/ người được uỷ quyền đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2, thời gian sử dụng đất đến 07/2019 với nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất. Ngày 11/3/2020, UBND Tỉnh Bình Dương đã có công văn số 1050/UBND- KT về việc thu hồi quyền sử dụng khu đất này. Ngày 18/3/2020, Công ty có đơn kiến nghị đề nghị được tiếp tục sử dụng khu đất này. Đến nay, kiến nghị của Công ty vẫn đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét và Công ty vẫn đang quản lý, sử dụng khu đất này.

6 .10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Máy xay đá công suất 350T/H	25.491.435.771	Chưa đánh giá	-	-
Cộng	**25.491.435.771**	-	-	-

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa đánh giá giá trị có thể thu hồi của các khoản mục nêu trên, nhưng Ban lãnh đạo Công ty khẳng định giá trị có thể thu hồi không thấp hơn giá gốc.

6 .11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco Tại Bình Dương	2.123.108.496	1.379.427.300
- Công ty Cổ Phần Toàn Phú Lộc	136.989.900	1.334.021.600
- Công ty TNHH Cơ Khí Phát Lam Giang	86.140.800	355.502.400
- Các đối tượng khác	129.314.200	396.556.632
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	328.132.109	238.586.636
Cộng	**2.803.685.505**	**3.704.094.568**

6 .12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty CP Cường Hùng	336.162.342	
- Công ty TNHH Tấn Quang Long	206.713.514	-
- Công ty CP Toàn Phú Lộc	-	798.008.479
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	-	4.256.774.049
- Công ty TNHH MTV Anh Linh	-	309.813.690
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Thịnh Phát	-	453.795.211
- Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng An Viên	-	347.714.653
- Các đối tượng khác	3.614.266.268	3.541.848.558
Cộng	**4.157.142.124**	**9.707.954.640**

6 .13 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.785.051.000	5.785.051.000
Cộng	**5.785.051.000**	**5.785.051.000**

6 .14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026		Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.254.256.068	15.790.609.484	16.101.826.801	-	943.038.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.154.433.722	30.773.593.298	35.349.178.833	-	19.578.848.187
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.298.104.682	604.083.220	2.875.018.066	-	27.169.836
Thuế tài nguyên						
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ	*17.760.656.269*	-	-	-	*17.760.656.269*	-
+ Mỏ Đá Tân Lập	-	*1.707.496.934*	*10.520.031.314*	*10.176.551.346*	-	*2.050.976.902*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
+ Nộp nhầm mục lục Ngân sách	*24.870.612*	-	*24.870.612*	-	-	-
+ Phải nộp	-	-	*419.479.922*	*428.607.943*	*9.128.021*	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ	-	*20.426.182.763*	*6.389.378.705*	*26.815.561.468*	-	-
+ Mỏ Đá Tân Lập	-	-	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	460.508.840	7.057.849.920	6.142.365.900	-	1.375.992.860
Các khoản khác	-	439.695.983	-	439.695.983	-	-
Cộng	**17.785.526.881**	**50.740.678.992**	**71.579.896.475**	**98.328.806.340**	**17.769.784.290**	**23.976.026.536**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí gia công đá (đào, đục, vận chuyển)	3.796.015.755	2.962.143.273
Tiền đền bù về đất	800.000.000	800.000.000
Chi phí khác	452.097.042	424.904.530
Cộng	**5.048.112.797**	**4.187.047.803**

6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026 (Đã phân loại lại)
6.16.1. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	37.221.415	25.007.800
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (*)	371.900.000	431.400.000
Các khoản phải trả khác	83.630.000	721.743.250
Cộng	**492.751.415**	**1.178.151.050**

(*) Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; CTY TNHH TMDV BĐS KHANG THƯ: 40.000.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rỗng Đỏ: 193.500.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng.

6.16.2. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (*)	3.033.280.000	3.033.280.000
Cộng	**3.033.280.000**	**3.033.280.000**

(*) Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6.17.1. Ngắn hạn

	30/06/2026	Phát sinh		01/01/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) (*)	6.666.666.660	3.333.333.330	3.333.333.330	6.666.666.660
Cộng	**6.666.666.660**	**3.333.333.330**	**3.333.333.330**	**6.666.666.660**

6.17.2. Dài hạn

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) (*)	18.888.888.900	-	3.333.333.330	22.222.222.230
Cộng	**18.888.888.900**	**-**	**3.333.333.330**	**22.222.222.230**

(*) Hợp đồng tín dụng số: 220055VVN/2025 ngày 07/05/2025

Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ đồng);

Mục đích: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư dây chuyền máy nghiền đá, công suất 750 tấn/giờ tại Mỏ đá Mũi Tàu, Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Dương;

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;

Lãi suất: theo từng lần nhận nợ vay;

Số dư tại thời điểm 30/06/2026 là 18.888.888.900 đồng; trong đó nợ vay phải trả năm 2026 là 6.666.666.660 đồng được trình bày là khoản vay ngắn hạn;

Biện pháp bảo đảm: Khoản vay này được đảm bảo thanh toán bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố với tổng số tiền là 30.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số 6.2.1).

6 .18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
6.18.1. Ngắn hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Núi Nhỏ	15.579.291.938	-
- Tiền thuê đất bổ sung năm 2019 mỏ đá Núi Nhỏ	5.951.813.454	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	842.000.000	842.000.000
Cộng	**22.373.105.392**	**842.000.000**
6.18.2. Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	4.425.212.164	4.282.531.132
Cộng	**4.425.212.164**	**4.282.531.132**

6 .19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	4.424.768.772	3.258.881.438
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	884.953.754	651.776.286
Cộng	**884.953.754**	**651.776.286**

6 .20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**59.665.289.906**	**141.626.598.496**	**420.977.695.264**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	51.393.942.189	51.393.942.189
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*10.264.119.835*	(14.882.973.762)	(4.618.853.927)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.264.119.835	*(10.264.119.835)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(2.566.029.959)*	*(2.566.029.959)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(2.052.823.968)*	*(2.052.823.968)*
Số dư tại ngày 30/6/2025	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**69.929.409.741**	**178.137.566.923**	**467.752.783.526**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	96.437.645.298	96.437.645.298
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*17.340.321.404*	*(47.063.466.035)*	*(29.723.144.631)*
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.340.321.404	*(17.340.321.404)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(4.335.080.351)*	*(4.335.080.351)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(3.468.064.280)*	*(3.468.064.280)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	(21.920.000.000)	*(21.920.000.000)*
Số dư tại ngày 31/12/2025	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**87.269.731.145**	**227.511.746.186**	**534.467.284.193**

6 .20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**87.269.731.145**	**227.511.746.186**	**534.467.284.193**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	90.784.919.901	90.784.919.901
- Phân phối lợi nhuận năm 2026 (*)	-	-	36.313.967.961	(45.392.459.951)	(9.078.491.990)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*36.313.967.961*	*(36.313.967.961)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(4.539.245.995)*	*(4.539.245.995)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(4.539.245.995)*	*(4.539.245.995)*
- Phân phối lợi nhuận bổ sung năm 2025 (*)	-	-	201.961.876.258	(202.844.720.575)	(882.844.317)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*201.961.876.258*	*(201.961.876.258)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(490.469.065)*	*(490.469.065)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(392.375.252)*	*(392.375.252)*
Số dư tại ngày 30/6/2025	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**325.545.575.364**	**70.059.485.561**	**615.290.867.787**

(*) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026.

6.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	96.591.700.000	95.452.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	34.922.890.000	34.922.890.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Phương	15.354.900.000	15.354.900.000
- Vốn góp của cổ đông khác	72.330.510.000	73.469.510.000
Cộng	**219.200.000.000**	**219.200.000.000**

6.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	219.200.000.000	219.200.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	-	-

6.20.4 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.20.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không phát sinh	Không phát sinh

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	232.879.431.150	149.495.365.024
- Doanh thu bán hàng hóa	7.708.372.324	4.630.456.861
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.114.629.502	7.486.260.036
Cộng	**252.702.432.976**	**161.612.081.921**

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:

- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	163.029.480	821.542.018
- Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	10.552.678.409	8.753.439.838

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Giá vốn bán thành phẩm	106.023.470.974	77.319.881.042
- Giá vốn bán hàng hóa	7.668.352.165	4.687.078.367
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.040.092.461	1.928.200.434
Cộng	**120.731.915.600**	**83.935.159.843**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.103.718.104	4.241.439.900
- Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	4.424.768.769	1.634.470.179
Cộng	**9.528.486.873**	**5.875.910.079**

7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Dự phòng / (hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	-	6.904.807.200
- Chi phí đi vay	955.811.263	82.645.521
- Chi phí khác	3.299.679	1.332.926
Cộng	**959.110.942**	**6.988.785.647**

7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nhân viên	606.525.080	660.041.740
- Chi phí khấu hao	77.220.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.300.000	1.515.128.775
- Chi phí khác bằng tiền	487.308.334	159.634.927
- Chi phí hoa hồng	3.149.890	-
Cộng	**1.184.503.304**	**2.334.805.442**

7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nhân viên	2.419.086.245	2.991.707.369
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	594.533.399	543.143.396
- Chi phí khấu hao	507.683.412	276.200.006
- Thuế, phí, lệ phí	277.706.408	106.337.815
- Chi phí dự phòng	191.643.964	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.759.383	677.602.358
- Chi phí bằng tiền khác	2.183.961.067	3.094.702.553
Cộng	**6.544.373.878**	**7.689.693.497**

7 .7 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Thu từ thanh lý vật tư, TSCĐ	342.592.593	493.518.518
- Đánh giá lại giá trị vật tư thu hồi của TSCĐ thanh lý	1.931.000.000	-
- Khác	439.679.306	-
Cộng	**2.713.271.899**	**493.518.518**

7 .8 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Dự phòng phải trả tiền CQKTKS	15.579.291.938	1.735.182.763
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	5.951.813.454	-
- Chi phí đền bù đất	-	1.000.000.000
- Khác	468.388.889	55.455.590
Cộng	**21.999.494.281**	**2.790.638.353**

7 .9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**113.524.793.743**	**64.242.427.736**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.		
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.539.793.534	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(482.226.040)
Tổng thu nhập chịu thuế	**134.064.587.277**	**63.760.201.696**
Thu nhập tính thuế	**134.064.587.277**	**63.760.201.696**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	**20%**	**20%**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	26.812.917.455	12.752.040.339
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.812.917.455**	**12.752.040.339**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 .10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	90.784.919.901	51.393.942.189
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích	(9.078.491.990)	(4.625.454.797)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.727**	**2.134**

7 .11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	90.784.919.901	51.393.942.189
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(9.078.491.990)	(4.625.454.797)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.727**	**2.134**

7 .12 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nguyên vật liệu, hàng	34.642.961.453	22.841.558.447
- Chi phí nhân công	9.955.038.045	10.148.020.955
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.777.442.373	6.165.482.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.182.959.327	25.627.858.243
- Chi phí bằng tiền khác	30.829.852.023	19.799.814.106
Cộng	**117.388.253.221**	**84.582.733.977**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	21.444.750.000

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(3.333.333.330)	-

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết của Công ty, Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS"), Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Thành viên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	1.399.121.000	291.922.000
Bà Lâm Thị Mai	Thành viên HĐQT	699.560.000	121.635.000
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên HĐQT	582.967.000	121.635.000
Ông Lê Viết Châu	Thành viên HĐQT	582.967.000	121.635.000
Ông Lê Tuấn Vũ	Thành viên HĐQT	349.780.000	121.635.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Trưởng Ban kiểm soát BKS	582.967.000	121.635.000
Ông Lâm Thành Lâm	Thành viên BKS	245.286.000	51.132.000
Ông Trần Ngọc Bình	Thành viên BKS	163.525.000	-
Ông Nguyễn Quốc Long	Thành viên BKS (đã mãn nhiệm)	81.763.000	51.132.000
Ông Phạm Thanh Liêm	Giám đốc	868.245.000	436.213.000
Bà Phạm Thị Thuyên Hương	Phó Giám đốc	625.893.000	312.122.000
Ông Trần Văn Hải	Kế toán trưởng	505.092.000	273.877.000
	Cộng	**6.687.166.000**	**2.024.573.000**

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	179.332.428	903.696.220
	Đã thu tiền bán sản phẩm	326.533.930	1.057.239.009
	Phải trả tiền mua hàng	16.733.272.358	11.633.422.327
	Đã trả tiền mua hàng	16.643.726.885	11.552.575.254
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Thu nợ gốc vay	-	2.600.000.000
	Phải thu lãi cho vay	-	47.609.589
	Đã thu lãi cho vay	-	99.634.931
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	11.607.946.250	9.628.783.820
	Đã thu tiền bán sản phẩm	11.440.424.226	9.179.302.891
	Phải trả tiền mua máy móc, thiết bị	23.010.277.277	-
	Đã trả tiền mua máy móc, thiết bị	23.010.277.277	-

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan (tiếp theo)

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	147.201.502
	Phải trả tiền mua hàng	328.132.109	238.586.636
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.653.806.254	2.486.284.230

9. 4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Cho thuê mặt bằng tại mỏ đá Núi Nhỏ (TP. Hồ Chí Minh)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Tỉnh Đồng Nai)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026			6 tháng đầu năm 2025		
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT (*)	Tại mỏ đá Tân Lập	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu						
Doanh thu thuần	**13.857.938.535**	**238.844.494.441**	**252.702.432.976**	**12.921.899.710**	**148.690.182.211**	**161.612.081.921**
- Doanh thu thành phẩm các loại	-	232.879.431.150	232.879.431.150	1.832.485.690	147.662.879.334	149.495.365.024
- Doanh thu bán hàng hóa	7.708.372.324	-	7.708.372.324	4.630.456.861	-	4.630.456.861
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	6.149.566.211	5.965.063.291	12.114.629.502	6.458.957.159	1.027.302.877	7.486.260.036
Giá vốn hàng bán	**8.770.815.057**	**111.961.100.543**	**120.731.915.600**	**6.240.875.971**	**77.694.283.872**	**83.935.159.843**
- Giá vốn thành phẩm các loại	-	106.023.470.974	106.023.470.974	4.588.948.064	77.319.881.042	81.908.829.106
- Giá vốn hàng hóa	7.668.352.165	-	7.668.352.165	98.130.303	-	98.130.303
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	1.102.462.892	5.937.629.569	7.040.092.461	1.553.797.604	374.402.830	1.928.200.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.087.123.478**	**126.883.393.898**	**131.970.517.376**	**6.681.023.739**	**70.995.898.339**	**77.676.922.078**

(*) Công ty không còn khai thác, sản xuất đá xây dựng tại mỏ đá Núi Nhỏ.

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau (Tiếp theo):

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026			6 tháng đầu năm 2025		
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Cộng
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						
- Chi phí khấu hao trong kỳ	507,683,412	9,269,758,961	9,777,442,373	181,308,314	5,889,282,220	6,070,590,534
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	499,253,859	7,571,441,858	8,070,695,717	1,092,403,810	4,808,091,911	5,900,495,721
Tài sản bộ phận						
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ						
Nguyên giá	6,623,705,000	158,948,768,361	165,572,473,361	7,185,135,056	94,680,942,458	101,866,077,514
Hao mòn lũy kế	4,705,658,870	51,948,047,971	56,653,706,841	4,628,360,485	45,163,220,435	49,791,580,920
Giá trị còn lại cuối kỳ	1,918,046,130	107,000,720,390	108,918,766,520	2,556,774,571	49,517,722,023	52,074,496,594
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ						
Giá trị đầu kỳ	1,021,691,889	62,160,710,963	63,182,402,852	1,998,988,692	63,318,327,899	65,317,316,591
Tăng trong kỳ	74,677,700	7,719,480,389	7,794,158,089	58,818,182	7,483,349,256	7,542,167,438
Phân bổ trong kỳ	499,253,859	7,571,441,858	8,070,695,717	1,092,403,810	4,808,091,911	5,900,495,721
Giá trị còn lại cuối kỳ	597,115,730	62,308,749,494	62,905,865,224	965,403,064	65,993,585,244	66,958,988,308

9 .5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2026	01/01/2026
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	54.60%	55.53%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	45.40%	44.47%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	15.56%	19.60%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	84.44%	80.40%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.84	0.87
Khả năng thanh toán nhanh	lần	4.40	3.60
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4.62	3.69
Tỷ suất sinh lợi		**6 tháng đầu năm 2026**	**6 tháng đầu năm 2025**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	44.92%	39.75%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	35.93%	31.80%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	16.29%	12.17%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	13.03%	9.73%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	24.09%	11.57%

9 .6 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: Không có

9 .7 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2025 đã được soát xét và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/2014/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số mới	Mã số cũ	01/01/2026 (Đã phân loại lại)	31/12/2025 (Theo báo cáo trước đây)
1. Các khoản tương đương tiền	112	112	75,781,321,918	75,500,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	123	241,726,559,520	238,749,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	136	1,241,000,000	4,499,881,438
4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	252	20,977,152,900	-
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	253	103,000,000,000	123,977,152,900
6. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5,785,051,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	319	1,178,151,050	6,963,202,050

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đào Hồng Oanh	Trần Văn Hải	Phạm Thanh Liêm

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Số: 36 / CV-NN26

Tân Đông Hiệp, *ngày 14 tháng 08 năm 2026*
Tan Dong Hiep, August , 2026

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước, chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau soát xét báo cáo tài chính bán niên năm 2026.
Re: Explanation of the Difference in profit After Tax Compared with the same Period of the Previous Year and the Difference in Profit After tax Before and After the Review of the 2026 Semi - annual financial Statements.

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**/*State Securities Commission*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**/*Vietnam Stock Exchange*
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 on the implementation of information reporting on the drilling market.

Căn cứ Báo cáo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) soát xét và phát hành ngày 12/08/2026, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình các nội dung sau/ *Pursuant to the Semi-annual Financial Statements for 2026, which were reviewed and issued by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS) on August 12, 2026, Nui Nho Stone Corporation respectfully provides explanations for the following matters:*

1. Chệnh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 02 và 06 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau/ *Difference in profit after tax for the second quarter and the first six months of 2026 compared to the same periods in 2025 is as follows:*

ĐVT(Unit): Đồng/VND

Stt/ No.	Kỳ báo cáo/*Reporting period*	Thực hiện 2026/ *Implementation 2026*	Thực hiện 2025/ *Implementation 2025*	Tỷ lệ % tăng (*Percentage increas)*	Tăng/giảm *Increase/ (Decrease)*
1	Quý 02/ (*second quarter*)	46.383.161.319	35.075.120.512	32,24%	11.308.040.807

2	06 tháng đầu năm/ the first six months of the year	90.784.919.901	51.393.942.189	76,65%	39.390.977.712

Lợi nhuận sau thuế quý 02/2026 và lũy kế 06 tháng của năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025 do nguyên nhân doanh thu tài chính, sản lượng đá tiêu thụ và giá bán tăng so cùng kỳ/ *The increase in profit after tax for the second quarter of 2026 and the first six months of 2026 compared with the corresponding period of 2025 was mainly attributable to higher finance income, increased sales volume of stone products, and higher selling prices compared with the corresponding period of the previous year.*

2. Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 sau soát xét tăng so với trước soát xét do nguyên nhân: Hoàn nhập dự phòng chi phí phải trả lương tháng 13 năm 2026 và ghi nhận thu nhập từ đánh giá lại thiết bị tháo dỡ thanh lý máy xay 04/ *The profit after tax for the first six months of 2026 increased after the review compared to the amount recorded before the review due to the following reasons: Reversal of the provision for the 13th-month salary expense for 2026; and Recognition of income arising from the revaluation of equipment dismantled in connection with the disposal of Crusher No. 04.*

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế quý 02/2026 và lũy kế 06 tháng của năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

The above are the principal reasons for the increase in the profit after tax of Nui Nho Stone Joint Stock Company for the second quarter of 2026 and the first six months of 2026 compared with the corresponding period of the previous year.

Chào Trân trọng/Sincerely.

Giám Đốc/Director

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ * P.TÂN ĐÔNG HIỆP - TP.HỒ CHÍ MINH

Phạm Thanh Liêm

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.